

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢI RAU QUẢ

Báo cáo Tài chính giữa niên độ
cho 06 tháng đầu năm 2010 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010
đã được soát xét

Được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢI RAU QUẢ
Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho 06 tháng đầu năm 2010 kết thúc tại 30/06/2010

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3 - 4
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	5 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán	6 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Cải Rau Quả (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho 06 tháng đầu năm 2010 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010.

Công ty

Công Ty Cổ Phần Cải Rau Quả được chuyển đổi từ Công Ty Giao Nhận Kho Vận Rau Quả (doanh nghiệp Nhà nước thuộc thành viên Tổng Công Ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/2001/QĐ-TTg ngày 20/02/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 ngày 25/05/2001, Giấy chứng nhận đăng ký điều chỉnh lần 1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 04 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06 tháng 09 năm 2006 lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Khai thác cảng, phao neo đậu. Kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng. Kinh doanh, đại lý giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản, máy móc thiết bị hàng tiêu dùng. Dịch vụ: xếp dỡ, đóng gói hàng hoá xuất nhập khẩu; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Xuất khẩu trực tiếp: rau, hoa quả, cây cảnh, giống rau quả, các sản phẩm rau quả, gia vị; nông, lâm, hải sản; hàng tiêu thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị phụ tùng, nguyên vật liệu hoá chất, phương tiện vận tải. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế. Chế biến hàng nông-lâm-hải sản. Mua bán hàng lâm sản.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 62.016.080.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2010 là 62.016.080.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 1, Nguyễn Văn Quỳ, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho 06 tháng đầu năm 2010 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 là 9.034.960.177 VND

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2010 là 12.146.112.358 VND

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông :	Đặng Như Bình	Chủ tịch
Ông :	Bùi Công Giang	Phó Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Văn Thành	Thành viên
Ông :	Huỳnh Kim Sắt	Thành viên
Bà :	Nguyễn Đỗ Thanh Phương	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông :	Đặng Như Bình	Giám đốc
Ông :	Huỳnh Nguyên	Phó Giám đốc
Ông :	Huỳnh Kim Sắt	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông :	Cao Bình	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà :	Trần Thị Ái Liên	Thành viên BKS
Ông :	Nguyễn Chí Lập	Thành viên BKS

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các qui định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 06 tháng đầu năm 2010 kết thúc ngày 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị **Công Ty Cổ Phần Cây Rau Quả** phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2010 của Công ty.

Tp.HCM, ngày thángnăm 2010

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Đặng Như Bình

Tp.HCM, ngày thángnăm 2010

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc
Đặng Như Bình

Số :/BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Về Báo cáo Tài chính 6 tháng đầu năm 2010

của Công Ty Cổ Phần Càng Rau Quả

Kính gửi:

- **Cổ đông Công Ty Cổ Phần Càng Rau Quả**
- **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Càng Rau Quả**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của **Công Ty Cổ Phần Càng Rau Quả** được lập ngày 15/07/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2010 kết thúc ngày 30/06/2010 được trình bày từ trang 6 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ của **Công Ty Cổ Phần Càng Rau Quả** đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày ... tháng năm 2010

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Tổng Giám đốc

Đỗ Khắc Thanh

Chứng chỉ KTV số: Đ0064/KTV

Kiểm toán viên

Dương Thị Quỳnh Hoa

Chứng chỉ KTV số: 0424/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
	100		171,185,107,607	155,465,650,195
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	7,332,920,960	7,621,870,796
1. Tiền	111		7,332,920,960	7,621,870,796
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	113,986,498,000	104,720,720,100
1. Đầu tư ngắn hạn	121		115,527,278,000	105,538,930,100
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,540,780,000)	(818,210,000)
III. Các khoản phải thu	130		41,852,112,933	35,616,072,994
1. Phải thu khách hàng	131		20,839,600,338	15,077,017,125
2. Trả trước cho người bán	132		19,538,851,655	19,342,970,843
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	3	2,833,834,630	2,586,941,944
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1,360,173,690)	(1,390,856,918)
IV. Hàng tồn kho	140	4	17,811,319	34,087,585
1. Hàng tồn kho	141		17,811,319	34,087,585
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,995,764,395	7,472,898,720
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		693,638,748	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		537,927	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5	7,301,587,720	7,472,898,720
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
	200		14,008,670,952	15,797,158,834
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

TÀI SẢN

II. Tài sản cố định	220		13,716,981,758	15,511,432,025
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	10,041,765,869	11,878,814,258
- Nguyên giá	222		36,417,241,211	37,966,234,408
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26,375,475,342)	(26,087,420,150)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	6,805,297	9,207,175
- Nguyên giá	228		29,638,622	29,638,622
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(22,833,325)	(20,431,447)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	3,668,410,592	3,623,410,592
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		291,689,194	285,726,809
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	291,689,194	285,726,809
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		185,193,778,559	171,262,809,029

NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		41,180,983,603	27,367,483,717
I. Nợ ngắn hạn	310		41,180,983,603	27,237,233,717
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	24,791,272,411	13,966,615,440
2. Phải trả người bán	312		230,282,160	294,455,212
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	6,535,981,411	2,144,346,366
5. Phải trả công nhân viên	315		-	1,490,013,380
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	8,162,195,930	8,655,220,820
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BQL ĐH	323		1,461,251,691	686,582,499
II. Nợ dài hạn	330		-	130,250,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		130,250,000
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	400	13	144,012,794,956
I. Vốn chủ sở hữu	410		144,012,794,956
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		62,016,080,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49,409,880,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(4,576,537,244)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		85,540,134
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11,383,776,071
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,640,641,687
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		12,146,112,358
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		8,992,842,084
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		185,193,778,559
			171,262,809,029

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		30,683,228.00	
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		258,396.68	75,508.14
- EUR		5,080.62	5,755.23
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, Ngày 15 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trương Thị Hải Yến

Tạ Mỹ Duyên

Đặng Như Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho 06 tháng đầu năm 2010 kết thúc tại 30/06/2010

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		06 tháng đầu năm 2010	06 tháng đầu năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.1	68,832,683,017	40,733,191,847
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		68,832,683,017	40,733,191,847
4. Giá vốn hàng bán	15	56,199,939,651	23,988,779,204
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12,632,743,366	16,744,412,643
6. Doanh thu hoạt động tài chính	14.2	7,815,459,903	4,441,230,718
7. Chi phí tài chính	16	1,296,577,485	(2,933,524,418)
+ Trong đó: chi phí lãi vay		503,856,795	10,526,027
8. Chi phí bán hàng		6,568,113,419	7,847,834,093
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2,429,116,985	1,971,144,572
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10,154,395,380	14,300,189,114
11. Thu nhập khác	14.3	1,735,713,866	694,672,796
12. Chi phí khác	17	596,409,025	1,721
13. Lợi nhuận khác		1,139,304,841	694,671,075
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11,293,700,221	14,994,860,189
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	18	2,258,740,044	1,004,887,086
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9,034,960,177	13,989,973,103
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		1,496	2,316

Lập, Ngày 15 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu
Trương Thị Hải Yến

Kế toán trưởng
Tạ Mỹ Duyên

Giám đốc
Đặng Như Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho 06 tháng đầu năm 2010 kết thúc tại 30/06/2010

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		06 tháng đầu năm 2010	06 tháng đầu năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		11,293,700,221	14,994,860,189
2. Điều chỉnh cho các khoản		(6,356,433,937)	(4,733,446,042)
- Khấu hao tài sản cố định		1,693,589,352	1,600,963,387
- Các khoản dự phòng		(691,886,772)	(6,697,816,772)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	(88,313,474)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(7,861,993,312)	441,194,790
- Chi phí lãi vay		503,856,795	10,526,027
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4,937,266,285	10,261,414,147
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(5,793,701,692)	(7,842,571,937)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		16,276,266	4,906,630,561
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		91,279,733	9,267,133,263
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(5,962,385)	59,841,668
- Tiền lãi vay đã trả		(503,856,795)	(10,526,027)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(829,484,802)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		44,635,450,065	4,502,434,767
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(42,184,715,411)	(11,188,076,671)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		362,551,264	9,956,279,771
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(58,600,000)	(13,455,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		736,893,324	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(168,313,830,001)	(111,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		157,713,830,001	101,200,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(4,141,725,747)

6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	6,114,059,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	5,658,823,406	4,294,055,722
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(4,262,883,270)	(4,047,066,025)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	65,032,898,963	16,639,548,775
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(54,208,241,992)	(2,858,458,533)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(7,213,274,800)	(4,359,914,000)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	3,611,382,171	9,421,176,242
---	----------------------	----------------------

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(288,949,835)	15,330,389,988
---------------------------------------	----------------------	-----------------------

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	7,621,870,796	3,598,766,167
--	----------------------	----------------------

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		88,313,474
---	--	------------

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	7,332,920,961	19,017,469,629
---	----------------------	-----------------------

Lập, Ngày 15 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu
Trương Thị Hải Yến

Kế toán trưởng
Tạ Mỹ Duyên

Giám đốc
Đặng Như Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2010 kết thúc tại 30/06/2010

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Cảng Rau Quả được chuyển đổi từ Công Ty Giao Nhận Kho Vận Rau Quả (doanh nghiệp Nhà nước thuộc thành viên Tổng Công Ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/2001/QĐ-TTg ngày 20/02/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 ngày 25/05/2001, Giấy chứng nhận đăng ký điều chỉnh lần 1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 04 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06 tháng 09 năm 2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 62.016.080.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2010 là 62.016.080.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 1, Nguyễn Văn Quỳ, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Cung cấp dịch vụ về cảng, kho bãi và kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Khai thác cảng, phao neo đậu. Kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng. Kinh doanh, đại lý giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản, máy móc thiết bị hàng tiêu dùng. Dịch vụ: xếp dỡ, đóng gói hàng hoá xuất nhập khẩu; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Xuất khẩu trực tiếp: rau, hoa quả, cây cảnh, giống rau quả, các sản phẩm rau quả, gia vị; nông, lâm, hải sản; hàng tiêu thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị phụ tùng, nguyên vật liệu hoá chất, phương tiện vận tải. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh lĩnh vực nội địa và quốc tế. Chế biến hàng nông-lâm-hải sản. Mua bán hàng lâm sản.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 10 năm |
| - Tài sản vô hình và các tài sản khác | 04 - 11 năm |

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2010 kết thúc tại 30/06/2010

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	347,517,825	241,898,329
Tiền gửi ngân hàng	6,985,403,135	7,379,972,467
<i>Tiền gửi VND</i>	1,907,647,596	5,595,149,563
<i>Tiền gửi tài khoản chứng khoán (VND)</i>	14,611,715	278,342,928
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	5,063,143,824	1,506,479,976

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 30/06/2010 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 30/06/2010 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

Tổng cộng

7,332,920,960

7,621,870,796

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2010		01/01/2010		Lý do tăng/giảm
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
2.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		6,979,080,500		7,590,732,600	
+ CK đầu tư ngắn hạn (Trái phiếu)					
+ CK đầu tư ngắn hạn (Cổ phiếu)		6,979,080,500		7,590,732,600	
<i>Công Ty Cổ Phần Giống Cây Trồng Trung Ương</i>	50,000	1,137,650,000	50,000	1,137,650,000	
<i>Công Ty Cổ Phần Phát Triển Nhà Thủ Đức</i>	2,000	125,250,000		-	

<i>Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín</i>	60,500	1,526,317,500	45,000	1,186,689,600
<i>Công Ty Cổ Phần DV Vận Tải Xi Măng Hải Phòng</i>			79,300	1,562,500,000
<i>Ngân Hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam</i>	155,000	4,189,863,000	135,000	3,703,893,000
2.2 Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn)		85,500,000,000		85,000,000,000
<i>Trong đó:</i>				
<i>Ngân Hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Phó Đức Chính</i>		29,500,000,000		32,500,000,000
<i>Ngân Hàng Công Thương Việt Nam - SGD 2</i>		10,000,000,000		1,000,000,000
<i>Ngân Hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp. HCM</i>		24,500,000,000		40,000,000,000
<i>Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Quận 4</i>		21,500,000,000		11,500,000,000
2.3 Đầu tư ngắn hạn khác (Cho vay)		23,048,197,500		12,948,197,500
<i>Trong đó:</i>				
<i>Công Ty CP Thực Phẩm Việt Nam (VINAFOOD)</i>		1,028,197,500		1,028,197,500
<i>Huyện Kim Sơn</i>		700,000,000		700,000,000
<i>Công Ty Đông Đô - Bộ Quốc Phòng</i>		20,000,000,000		10,000,000,000
<i>Huyện Nguyễn</i>				1,000,000,000
<i>Nguyễn Đỗ Thanh Phương</i>		1,000,000,000		
<i>Cán bộ công nhân viên khác</i>		320,000,000		220,000,000
2.4 Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)		(1,540,780,000)		(818,210,000)
<i>Công Ty Cổ Phần Phát Triển Nhà Thủ Đức</i>		(24,000,000)		-
<i>Công Ty Cổ Phần DV Vận Tải Xi Măng Hải Phòng</i>				(261,980,000)
<i>Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Thương Tín</i>		(264,780,000)		(99,730,000)
<i>Ngân Hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam</i>		(1,252,000,000)		(456,500,000)
Tổng cộng		113,986,498,000		104,720,720,100

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>30/06/2010</i>	<i>01/01/2010</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
	2,833,834,630	2,586,941,944
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-

3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	2,833,834,630	2,586,941,944

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 30/06/2010 là:

Công Ty XNK Nông Lâm Sản & Vật Tư Nông Nghiệp	1,360,173,690
Lãi phải thu tiền gửi có kỳ hạn phải thu kỳ báo cáo	1,299,374,779
Thuế thu nhập cá nhân thu CBCNV	133,967,411
Các đối tượng khác	40,318,750

Tổng cộng 2,833,834,630 -

4. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2010</u> VND	<u>01/01/2010</u> VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	9,491,009	16,134,583
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hoá	8,320,310	17,953,002
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Tổng cộng	<u><u>17,811,319</u></u>	<u><u>34,087,585</u></u>

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2010</u> VND	<u>01/01/2010</u> VND
- Tạm ứng	7,301,587,720	7,472,898,720
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Tổng cộng	<u><u>7,301,587,720</u></u>	<u><u>7,472,898,720</u></u>

C/L

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2010 kết thúc tại 30/06/2010

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	27,563,197,914	2,123,725,507	5,895,058,718	700,273,560	1,683,978,709	37,966,234,408
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	13,600,000	-	13,600,000
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong năm	-	-	-	13,600,000	-	13,600,000
- Đầu tư XDCN hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	1,427,308,083	135,285,114	-	-	1,562,593,197
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,427,308,083	135,285,114	-	-	1,562,593,197
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	27,563,197,914	696,417,424	5,759,773,604	713,873,560	1,683,978,709	36,417,241,211
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	19,086,384,491	1,827,219,088	3,174,953,407	451,546,234	1,547,316,930	26,087,420,150
2. Khấu hao trong kỳ	1,195,832,427	78,516,296	305,269,320	28,812,259	82,757,172	1,691,187,474
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ	1,195,832,427	78,516,296	305,269,320	28,812,259	82,757,172	1,691,187,474
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	1,279,811,816	123,320,466	-	-	1,403,132,282
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,279,811,816	123,320,466	-	-	1,403,132,282
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	20,282,216,918	625,923,568	3,356,902,261	480,358,493	1,630,074,102	26,375,475,342

III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

1. Tại ngày đầu năm	8,476,813,423	296,506,419	2,720,105,311	248,727,326	136,661,779	11,878,814,258
2. Tại ngày cuối kỳ	7,280,980,996	70,493,856	2,402,871,343	233,515,067	53,904,607	10,041,765,869

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2010 kết thúc tại 30/06/2010

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	10,423,622			19,215,000		29,638,622
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong năm						-
- Tặng khác						-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán						-
4. Số dư cuối kỳ	10,423,622	-	-	19,215,000	-	29,638,622
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	10,423,622			10,007,825		20,431,447
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	-	2,401,878	-	2,401,878
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	-	-	2,401,878	-	2,401,878
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	10,423,622	-	-	12,409,703	-	22,833,325
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	9,207,175	-	9,207,175
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	6,805,297	-	6,805,297

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2010 kết thúc tại 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
- Chi phí XDCCB dở dang	3,668,410,592	3,623,410,592
<i>Trong đó: những công trình, hạng mục lớn</i>		
+ Công trình nâng cấp kho lạnh	403,883,273	403,883,273
+ Bất động sản ở Bình Dương	700,000,000	700,000,000
+ Bất động sản ở Bà Rịa - Vũng Tàu	1,845,000,000	1,800,000,000
+ Khu Thương mại Kim Thành Lào Cai	719,527,319	719,527,319
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Tổng cộng	3,668,410,592	3,623,410,592

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
- Văn phòng phẩm	47,530,218	48,116,300
- Phí bảo hiểm phao neo	3,500,000	24,500,000
- Chi phí lô hàng nhập khẩu dở dang	21,033,875	300,000
- Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần quá lớn	-	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	219,625,101	212,810,509
Tổng cộng	291,689,194	285,726,809

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
10.1. Vay ngắn hạn	24,791,272,411	13,966,615,440

- Vay ngân hàng	24,791,272,411	13,966,615,440
<i>Ngân Hàng NN & PT Nông Thôn - CN Tp. HCM</i>	<i>15,144,406,950</i>	
<i>Ngân Hàng Ngoại Thương</i>	<i>9,646,865,461</i>	<i>13,966,615,440</i>
- Vay đối tượng khác	-	-
10.2. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	24,791,272,411	13,966,615,440

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>30/06/2010</i>	<i>01/01/2010</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	6,535,981,411	2,144,346,366
- Thuế GTGT		463,516,616
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	3,434,911,155	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	3,098,833,345	1,669,578,103
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	2,236,911	11,251,647
+ <i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>2,236,911</i>	<i>11,251,647</i>
+ <i>Các loại thuế khác</i>	-	-
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	6,535,981,411	2,144,346,366

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>30/06/2010</i>	<i>01/01/2010</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-

- BHYT	-	-
- BHXH	-	-
- KPCĐ		29,800,268
- Phải trả về cổ phần hoá		-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8,041,580,330	6,067,761,123
- Cổ tức phải trả	115,415,600	2,496,740,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,200,000	60,919,429
Tổng cộng	8,162,195,930	8,655,220,820

Chi tiết số dư khoản mục nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn tại ngày 30/06/2010 là:

<i>Công Ty TNHH Thương Mại Vạn Phúc</i>	<i>2,741,676,108</i>
<i>Công Ty TNHH Gạch Men Hoàng Gia</i>	<i>911,359,300</i>
<i>Công Ty TNHH SXTM Lâm Phương</i>	<i>4,088,544,922</i>
<i>Công ty CP Phân Phối Tấn Khoa</i>	<i>300,000,000</i>
Tổng cộng	8,041,580,330

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2010 kết thúc tại 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

A.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm trước	62,016,080,000	49,409,880,000		3,656,374,080	2,328,520,015	9,034,269,382
- Tăng trong năm trước	-	-	(4,576,537,244)	3,434,201,154	1,124,603,831	22,862,476,053
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu						-
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	22,862,476,053
- Trích từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	3,434,201,154		-
- Tăng khác	-	-	(4,576,537,244)	-	1,124,603,831	-
- Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	14,472,924,177
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ	-	-	-	-	-	8,432,986,177
. Quỹ Đầu tư phát triển						3,434,201,154
. Quỹ Dự phòng tài chính						1,124,603,831
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi						3,235,142,797
. Nguồn vốn đầu tư XDCB						639,038,395
- Chia cổ tức						6,039,938,000
- Số dư cuối năm trước	62,016,080,000	49,409,880,000	(4,576,537,244)	7,090,575,234	3,453,123,846	17,423,821,258

B.

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	62,016,080,000	49,409,880,000	(4,576,537,244)	7,090,575,234	3,453,123,846	17,423,821,258
- Tăng trong kỳ	-	-		4,293,200,837	1,187,517,841	9,034,960,177
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu						
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này						9,034,960,177
- Trích từ lợi nhuận năm trước				4,293,200,837	1,187,517,841	
- Tăng khác						
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	14,312,669,078
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ	-	-		-	-	9,480,718,678
. Quỹ Đầu tư phát triển						4,293,200,837
. Quỹ Dự phòng tài chính						1,187,517,841
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi						4,000,000,000
. Nguồn vốn đầu tư XDCB						
- Chia cổ tức						4,831,950,400
- Số dư cuối kỳ	62,016,080,000	49,409,880,000	(4,576,537,244)	11,383,776,071	4,640,641,687	12,146,112,357

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	%	Đầu năm	%
Vốn đầu tư của Nhà nước	23,674,500,000	38.17%	23,674,500,000	38.17%
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)	38,341,580,000	61.83%	38,341,580,000	61.83%
Tổng cộng	62,016,080,000	100%	62,016,080,000	100%

* Thặng dư vốn cổ phần

49,409,880,000

49,409,880,000

* Cổ phiếu ngân quỹ (161.670 cổ phiếu)

(4,576,537,244)

-4,30%

(4,576,537,244)

-4,30%



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2010 kết thúc tại 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	62,016,080,000	62,016,080,000
+ Vốn góp đầu năm	62,016,080,000	62,016,080,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	62,016,080,000	62,016,080,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

13.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

13.5. Cổ phiếu

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,201,608	6,201,608
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,201,608	6,201,608
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	6,201,608	6,201,608
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	161,670	161,670
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	161,670	161,670
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,039,938	6,039,938
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	6,039,938	6,039,938
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

13.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	11,383,776,071	7,090,575,234
- Quỹ dự phòng tài chính	4,640,641,687	3,453,123,846
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,461,251,691	686,582,499
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	8,992,842,084	8,992,842,084

Theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp" thì số dư cuối kỳ quỹ thưởng ban QLĐH, quỹ khen thưởng-phúc lợi, chuyển sang nợ phải trả và nằm chung ở mã số 323 - Bảng CĐKT.

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

13.6.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

13.6.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

13.6.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

13.6.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.

c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2010 kết thúc tại 30/06/2010

14. DOANH THU

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2010 VND	06 tháng đầu năm 2009 VND	
14.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- Tổng doanh thu	68,832,683,017	40,733,191,847	
+ Doanh thu bán hàng	56,892,151,160	24,760,391,409	-
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	11,940,531,857	15,972,800,438	
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	
+ Chiết khấu thương mại			
+ Giảm giá hàng bán			
+ Hàng bán bị trả lại	-	-	
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)			
+ Thuế TTĐB			
+ Thuế xuất khẩu			
- Doanh thu thuần	68,832,683,017	40,733,191,847	
Trong đó:			-
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	56,892,151,160	24,760,391,409	
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	11,940,531,857	15,972,800,438	
14.2. Doanh thu hoạt động tài chính	7,815,459,903	4,441,230,718	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,007,688,075	2,509,249,590	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	53,000,000	827,289,799	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	102,137,436	147,324,739	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-		

- Lãi bán hàng trả chậm	1,582,629,012	957,366,590
- Lãi kinh doanh chứng khoán	70,005,380	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
14.3. Thu nhập khác	1,735,713,866	694,672,796
- Thu nhập từ tiền đền bù giải phóng mặt bằng		639,038,395
- Thu nhập do bồi thường	839,347,680	52,458,000
- Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	882,545,454	
- Thu từ bán phế liệu và thu nhập khác	13,820,732	3,176,401

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>06 tháng đầu năm 2010 VND</i>	<i>06 tháng đầu năm 2009 VND</i>
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	56,199,939,651	23,988,779,204
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	56,199,939,651	23,988,779,204

16. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>06 tháng đầu năm 2010 VND</i>	<i>06 tháng đầu năm 2009 VND</i>
- Chi phí hoạt động tài chính	551,519	
- Chi phí lãi vay	503,856,795	10,526,027
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	69,599,171	130,203,416
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán trong năm theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009	(411,070,000)	(3,370,753,861)
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	1,133,640,000	296,500,000
Tổng cộng	1,296,577,485	(2,933,524,418)

17. CHI PHÍ KHÁC

	<i>06 tháng đầu năm</i>	<i>06 tháng đầu năm</i>
	<i>2010</i>	<i>2009</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	159,460,915	
- Chi phí cho việc bồi thường	436,936,163	
- Chi phí khác	11,947	1,721
Tổng cộng	596,409,025	1,721

18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>06 tháng đầu năm</i>	<i>06 tháng đầu năm</i>
	<i>2010</i>	<i>2009</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,258,740,044	1,004,887,086
năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng cộng	2,258,740,044	1,004,887,086

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>06 tháng đầu năm</i>	<i>06 tháng đầu năm</i>
	<i>2010</i>	<i>2009</i>
Chỉ tiêu	<i>VND</i>	<i>VND</i>
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	233,038,664	238,315,635
2. Chi phí nhân công	3,403,394,940	3,142,531,694
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	1,693,589,352	1,600,963,387
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,854,316,326	2,879,881,027
5. Chi phí khác bằng tiền	1,812,891,122	1,957,286,922
Tổng cộng	8,997,230,404	9,818,978,665

IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Lập, Ngày 15 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu
Trương Thị Hải Yến

Kế toán trưởng
Tạ Mỹ Duyên

Giám đốc
Đặng Như Bình